

LẦN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

SÁCH THUỐC VIỆT NAM

HẢI THƯỢNG Y - TÔN TÂM LĨNH

(Tái bản có sửa chữa)

Quyển IV

Tập thủ - Nội kinh - Mạch lạc (quan miện) - Tính được

NXB TỔNG HỢP ĐÔNG THÁP

SÁCH THUỐC VIỆT NAM

HẢI THƯỢNG Y-TÔN TÂM-LĨNH

(Trọn bộ 5 quyển)

Địch và hiện hành :
Đính bản : HOANG VAN HOE
HOANG DINH KHOA

Dịch và hiệu Dính :

- Dính thụ : HOÀNG VĂN HÒE**
- HOÀNG DÌNH KHOA**

LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

Trần Văn Tấn

SÁCH THUỐC VIỆT NAM

HẢI THƯỢNG Y-TÔN TÂM-LĨNH

(Tái bản có sửa chữa)

QUYỀN TỰ

Từ tập 17 đến tập 20

Lĩnh Nam bản thảo - Bách gia chân tàng
- Hành giản chân nhu - Tập Nhật

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG THÁP
1998

LÀN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

Mục lục
HẢI THƯỢNG Y TÔN
Quyển BỐN

TẬP LÍNH NAM BẢN THẢO

Trang

6

Lời dịch giả

TẬP THƯỢNG (gồm 21 bộ)

1) Bộ thảo	: (cỏ)	9
2) Bộ đằng	: (dây)	15
3) Bộ thủy thảo	: (cỏ dưới nước)	17
4) Bộ cốc	: (thóc)	17
5) Bộ thái	: (rau)	19
6) Bộ quả	: (trái)	23
7) Bộ mộc	: (cây)	27
8) Bộ trùng	: (sâu)	30
9) Bộ lân	: (loài có vẩy)	33
10) Bộ ngư	: (cá)	34
11) Bộ giáp	: (có mai cứng)	37
12) Bộ giới	: (có mai nhỏ)	37
13) Bộ cầm	: (chim)	38
14) Bộ thủy điều	: (chim dưới nước)	41
15) Bộ lục súc	: (giống chăn nuôi)	42
16) Bộ sơn thú	: (thú ở rừng núi)	44
17) Bộ thủy	: (nước)	46
18) Bộ thổ	: (đất)	47
19) Bộ kim	: (loại kim)	48
20) Bộ thạch	: (loại đá)	49
21) Bộ nhân	: (trong thân người)	50

TẬP HẠ (gồm các vị linh tinh khác)

Tập BẠCH GIA CHÂN TÀNG

801	Tiểu dẫn của tác giả	51
801	1) Trúng phong	70
801	2) Phong thấp	75
811	3) Thương hàn	75
811	4) Thương thử	80
811	5) Thương thấp	82
811	6) Ôn dịch	84
811	7) Chứng khí	85
811	8) Sốt rét	86
811	9) Chứng lý	88
811	10) Thoát giang	90
811	11) Đại tiểu tiện bế vít	91
811	12) Chứng đái rắt, di tinh	92
811	13) Mọi chứng huyết, chứng tiêu khát	93
811	14) Dây chướng	94
811	15) Chứng thủy sưng	95
811	16) Cổ cách	96
811	17) Tích tụ	97
811	18) Hoàng đản	98
811	19) Diên cuồng	98
811	20) Lợn lòng	98
811	21) Phiên vị (ăn rồi lại nôn ra)	99
811	22) Nhiều đàm	99
811	23) Chứng ho đàm	99
811	24) Háo hống (Gầm gào)	101
811	25) Thở vôi (suyễn), nấc	101
811	26) Tay chân lạnh (quết nghịch)	102

LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

27)	Phạm phòng	102
28)	Hư lao, chữa rượu	103
29)	Nhức đầu (đầu thống)	104
30)	Mọi chứng về mắt	104
31)	Mọi chứng về mắt	104
32)	Mọi chứng về tai	114
33)	Mọi chứng về mũi	115
34)	Mọi chứng về miệng	115
35)	Mọi chứng về môi	115
36)	Mọi chứng về răng	116
37)	Mọi chứng về lưỡi	116
38)	Mọi chứng về yết hầu	119
39)	Mọi chứng về tay	119
40)	Đau tim	120
41)	Đau bụng	120
42)	Chứng hoắc loạn	122
43)	Đau lưng	122
44)	Đau cạnh sườn	122
45)	Chân mỏi	122
46)	Chứng đôi sản	123
47)	Chứng sâu trùng (cả trâu bò)	127
48)	Chó dại cắn	128
49)	Ăn phải thứ độc	130
50)	Chứng hóc	131
51)	Chứng bị ngã hay bị đánh	135
52)	Bệnh về kinh nguyệt	135
53)	Băng huyết, bạch đới	137
54)	Mọi chứng khi có thai	137
55)	Thai chết hay nhau không ra hay khó sanh	137

56)	Các chứng sản hậu	139
57)	Chứng vú mọc ung nhọt	141
58)	Chứng đau dạ con	142
59)	Mọi chứng sản hậu ở sách Du phương	142
60)	Mọi chứng bệnh ở trẻ em	143
61)	Chứng cam	146
62)	Chứng đậu nhọt	147
63)	Các chứng về ngoại khoa cả ban sôi	148
64)	Chứng cam lở ở chỗ kín	156
65)	Chứng trĩ	156
66)	Chứng giang mai	156
67)	Chứng cùi (hủ) và chế thần khúc	165
68)	Chế kinh phần và kinh đình	166
69)	Phép thiên người và ngựa	170
70)	Chữa sản trùng bằng bùa phép	170

TẬP HÀNH GIẢN CHÂN NHU

	Lời dịch giả	172
	Bài Tiểu dẫn	173

TẬP KIẾN (15 mục) :

1)	Trúng phong (gió độc)	175
2)	Trúng khí (khí độc)	183
3)	Trúng hàn (khí lạnh)	184
4)	Thương hàn	184
5)	Trúng thử (khí nắng)	191
6)	Thương thử (cảm tử)	192
7)	Nhiệt bệnh (sốt nóng)	193
8)	Ôn bệnh (tức ôn dịch)	196
9)	Dịch bệnh (chết dịch)	196
10)	Tị nưong (tránh lệ khí)	197

LÀN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

11) Ngư thoan (không có bài)	197
12) Chướng khí (ngã nước)	198
13) Ngược bệnh (sốt rét)	202
14) Thương thấp (trúng thấp khí)	207
15) Hoàng đảm	

Tập KHÂM (16 mục) :

1) Cước khí	212
2) Luy bệnh (bệnh gầy mồi)	214
3) Ngủ tê (nằm chứng tê)	215
4) Ma mộc (tê bì mà ngay ra)	217
5) Đầu bệnh (bệnh ở đầu)	217
6) Đầu thống (nhức đầu)	220
7) Huyền vận	221
8) Diện bệnh (bệnh ở mắt)	222
9) Hâu bệnh (bệnh ở cuốn họng)	225
10) Khẩu bệnh (bệnh ở miệng)	226
11) Thân bệnh (bệnh ở môi)	226
12) Sĩ bệnh (bệnh ở răng)	228
13) Thiệt bệnh (bệnh ở lưỡi)	230
14) Khẩu thiệt bệnh (bệnh ở miệng và lưỡi)	232
15) Ty bệnh (bệnh ở mũi)	232
16) Nhãn bệnh (bệnh ở mắt)	232

Tập CÂN (19 mục :))

1) Bệnh về tai	234
2) Râu, mày, tóc	236
3) Tay chân sưng đau	237
4) Bệnh nhiều chấy (ở dưới không có bài thuốc)	238
5) Chứng dương luy (dương sự yếu)	238
6) Bệnh về tiền âm (chỗ đi đái)	239

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

- 7) Bệnh đới sản và sản thống 241
- 8) Đau về khí 245
- 9) Đau tim 246
- 10) Đau bụng 248
- 11) Đau sản ở dưới không có bài thuốc 248
- 12) Đau hoặc loạn 251
- 13) Chứng chuột rút 252
- 14) Đau cạnh sườn 252
- 15) Đau ngang lưng 253
- 16) Nhiều đàm 255
- 17) Nước ứ đọng ngừng lại 258
- 18) Ho nhỏ (khai thấu) 258
- 19) Gầm gào (hào hống) 262

Tập CHẤN (30 mục) :

- 1) Thở vội (suyễn cấp) 266
- 2) Nuốt nước chua 267
- 3) Nôn nao (tào tạp) 267
- 4) Lợm lòng (ổ tâm) 267
- 5) Nghẹn cách (ế cách) 268
- 6) Nôn oẹ (ẩu thổ) 269
- 7) Ăn không nạp (phiên vị) 270
- 8) Quan cách 272
- 9) Nấc ngược lên (ách nghịch) 272
- 10) Bổ dưỡng 272
- 11) Hư lao (yếu vì khó nhọc) 275
- 12) Ho ra máu (khải huyết) 278
- 13) Thở huyết 279
- 14) Khắc ra huyết (lạc huyết) 281
- 15) Máu ra đằng mũi (thổ lục) 282

LÀN ÔNG LỄ HƯU TRÁC

16) Máu ra miệng và mũi (lục huyết)	283
17) Di cầu ra huyết (tiền huyết)	285
18) Di đại ra huyết (niệu huyết)	286
19) Băng huyết	287
20) Lậu huyết	287
21) Các chứng huyết	287
22) Tràn phong hạ huyết	289
23) Tàng độc (độc ở ngũ tạng mà đi ra huyết)	292
24) Xích bạch trực	294
25) Di tinh	294
26) Phòng thất	294
27) Diên cuồng	295
28) Đông kinh	296
29) Tự ra mồ hôi (tự hãn)	297
30) Rối mồ hôi trộm (đạo hãn)	297

TẬP TỐN (12 mục) :

1) Chứng tiêu khát (đái đường)	300
2) Chứng lo uất	303
3) Chứng không ngủ hay ngủ nhiều	303
4) Chứng hay quên	304
5) Chứng rụng mình kinh sợ	305
6) Chứng thương thực	306
7) Chứng tích tụ	307
8) Chứng đầy chướng	312
9) Chứng phù sưng	314
10) Chứng đi cầu lỏng	319
11) Chứng đi lý	323
12) Chứng thoát giang (lòi trĩ)	330

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH

Tập LY (9 mục) :

- | | | |
|----|----------------------------|-----|
| 1) | Chứng đại tiện bí | 333 |
| 2) | Chứng tiểu tiện bí | 333 |
| 3) | Chứng đại tiểu tiện đều bí | 335 |
| 4) | Chứng tiện không ngừng | 336 |
| 5) | Năm chứng đại rất | 336 |

NỮ KHOA :

- | | | |
|----|-----------------------------|-----|
| 1) | Chứng hư yếu | 339 |
| 2) | Chứng kinh nguyệt, bạch đới | 342 |
| 3) | Đàn bà có thai | 346 |
| 4) | Lúc sanh, các chứng sản hậu | 353 |

Tập KHÔN (6 mục) :

- | | | |
|----|--------------------|-----|
| 1) | Trẻ em sơ sinh | 366 |
| 2) | Chứ cam, trứng độc | 378 |
| 3) | Hóc xương | 384 |
| 4) | Bệnh rệu | 385 |
| 5) | Các thứ rệu | 387 |
| 6) | Các thứ cháo | 388 |

Tập ĐOÀI (21 mục) :

- | | | |
|-----|---------------------------------------|-----|
| 1) | Các chứng ung thư (cả ở lưng và ruột) | 390 |
| 2) | Ung nhọt ở phổi và ruột | 394 |
| 3) | Đinh độc | 395 |
| 4) | Sưng độc | 396 |
| 5) | Loa lịch | 398 |
| 6) | Trĩ lâu | 399 |
| 7) | Giang mai | 402 |
| 8) | Nhọt không kín miệng | 404 |
| 9) | Nhọt có trùng | 405 |
| 10) | Các chứng lở | 406 |
| 11) | Chứng ban sởi | 408 |
| 12) | Chứng bị ngứa đánh | 411 |

LÀN ÔNG LÊ HỮU TRÁC

13) Chứng bồng	415
14) Chứng lạnh chân	416
15) Cấp cứu	417
16) Trúng phải ác khí	419
17) Ma tà	420
18) Quái bệnh	422
19) Sâu trùng	423
20) Các loại thú cắn	426
21) Chữa sâu răng	

Tập NHẬT :

Lời dịch giả

428

Mục tên các bài thuốc

429

Tiểu dẫn của tác giả

438

Mục B (18 bài)

439

C (18 bài)

442

D (38 bài)

444

G (9 bài)

449

H (14 bài)

450

I (3 bài)

452

K (7 bài)

453

L (10 bài)

454

M (3 bài)

455

N (25 bài)

455

O (6 bài)

458

P (7 bài)

459

Q (8 bài)

460

S (9 bài)

461

T (53 bài)

463

U (1 bài)

469

V (3 bài)

469

Y (1 bài)

470

Chú giải của dịch giả về tập NHẬT.

470

HẢI THƯỢNG Y TÔN TÂM LĨNH (QUYỂN BỐN)
(*Tài liệu y học cổ truyền - Sách tham khảo*)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN VĂN HẪN

Biên tập : TÔ QUỐC TUẤN

Bìa : TRÚC THANH

Trình bày : THẢO SA

Sửa bản in : THUẬN THẢO

In 1000 bản, khổ 16 × 24 tại XN In Tân Bình. SDK 779 / 7 / CXB-SXB
139/KH. / NXBDT-KH. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 - 1998

